

Số: 1509 /QĐ-UBND

Thái Bình, ngày 15 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường
Dự án “Nhà máy Greenworks Thái Bình Việt Nam”**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 2122/QĐ-BTNMT ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Liên Hà Thái (Green iP-1) phân khu Bắc, hạng mục; Khu công nghiệp, quy mô: 591,38 ha”;

Xét Văn bản số 919/STNMT-CCBVM ngày 27 tháng 4 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thông báo kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy Greenworks Thái Bình Việt Nam”;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 318/TTr-STNMT ngày 08 tháng 7 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy Greenworks Thái Bình Việt Nam” (sau đây gọi là Dự án) của Công ty TNHH Greenworks (Việt Nam) thực hiện tại Lô C-1, Khu công nghiệp Liên Hà Thái, huyện Thái Thụy với các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Công ty TNHH Greenworks (Việt Nam) có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế và các Khu công nghiệp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thái Thụy; Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị liên quan và

Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Greenworks (Việt Nam) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này././ *sh*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh;
- Lưu: VT, NNTNMT.

DS

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lại Văn Hoàn

PHỤ LỤC
CÁC NỘI DUNG YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

của Dự án "Nhà máy Greenworks Thái Bình Việt Nam"
(Kèm theo Quyết định số 1509/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2022
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)



1. Thông tin về dự án:

1.1. Thông tin chung:

- Tên dự án: Nhà máy Greenworks Thái Bình Việt Nam.
- Chủ dự án: Công ty TNHH Greenworks (Việt Nam).
- Địa điểm thực hiện dự án: Lô C-1, Khu công nghiệp Liên Hà Thái, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

1.2. Phạm vi, quy mô của dự án:

- Công suất thiết kế giai đoạn I:
 - + Nhóm sản phẩm linh phụ kiện từ nhựa: 100.000.000 sản phẩm/năm, tương đương 36.160 tấn/năm.
 - + Nhóm sản phẩm linh phụ kiện từ kim loại: 4.100.000 sản phẩm/năm, tương đương 3.870 tấn/năm.
- Công suất thiết kế giai đoạn II:
 - + Nhóm sản phẩm linh phụ kiện từ đúc nhôm: 8.421.000 sản phẩm/năm, tương đương 1.549,4 tấn/năm.
 - + Nhóm sản phẩm khối pin bộ phận của máy làm vườn: 100.000 sản phẩm/năm, tương đương 200 tấn/năm.
 - + Nhóm sản phẩm motor bộ phận của máy làm vườn: 20.000 sản phẩm/năm, tương đương 8,6 tấn/năm.
- Công suất thiết kế giai đoạn III (Toàn bộ sản phẩm được sản xuất tại giai đoạn I và giai đoạn II là linh kiện đầu vào dùng để sản xuất lắp ráp sản phẩm của giai đoạn III và xuất bán một số linh kiện từ nhựa và bộ phận của máy làm vườn sator, motor):
 - + Nhóm sản phẩm máy móc và bộ phận thiết bị làm vườn: 3.055.580 sản phẩm/năm, tương đương 43.322 tấn/năm,
 - + Nhóm sản phẩm linh phụ kiện từ nhựa: 3.000.000 sản phẩm/năm, tương đương 1.085 tấn/năm.

1.3. Công nghệ sản xuất:

- Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm linh kiện nhựa:
Hạt nhựa → Đảo trộn/sấy → Ép nhựa (180-220⁰C → Loại bavaria → Kiểm tra → Thành phẩm.
- Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm linh kiện kim loại:
Tấm thép → Ép, cắt, dập → Uốn tạo hình → Hàn → Đánh bóng → Làm sạch bề mặt → Kiểm tra → Sấy (80⁰C) → Sơn tĩnh điện → Sấy (200⁰C) → Kiểm tra → Lắp ráp.
- Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm linh kiện từ đúc nhôm:
Thanh nhôm → Máy đúc nhôm → Máy CNC → Kiểm tra → Thành phẩm.
- Quy trình công nghệ lắp ráp khối pin:

Phân loại pin → Xếp lên giá → Lắp tấm Ni vào các điểm cực pin → Hàn điểm → Lắp bảng điều khiển PCB, hàn dây → Chèn miếng cách điện, khóa bản mạch phụ → Hàn cực → Kiểm tra → Xếp dây → Bắn keo vào chân cực hàn → Lắp vỏ, bắt vít → Khỏi pin đưa ra lắp ráp.

- Quy trình công nghệ sản xuất, lắp ráp stator, motor máy làm vườn:

Bán thành phẩm Rotor → Lắp trục → Chèn giấy cách điện → Quấn dây đồng → Hàn đầu nối dây → Chêm giấy vào rãnh → Tra keo, sấy → Mài bóng cổ rotor → Tạo rãnh cân bằng → Lắp vòng bi, bánh răng → Rotor → Lắp ráp stator vào rotor → Lắp chổi than, lò xo → Lắp quạt áp suất → Dán nhãn → Kiểm tra → Motor.

1.4. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư:

- Các hạng mục công trình chính: Xưởng ép 14.713 m² (giai đoạn I), xưởng ép nhựa 14.580 m² (giai đoạn I); xưởng đúc khuôn 14.580 m² (giai đoạn II), xưởng điện tử điện cơ 15.089 m² (giai đoạn II); xưởng lắp ráp 24.303 m² (giai đoạn III).

- Các công trình phụ trợ:

+ Công trình phụ trợ nằm trong xưởng lắp ráp: phòng điện 35 m², phòng máy nén khí 70 m², kho rác không thể tái chế 35 m², kho rác tái chế 105 m².

+ Công trình phụ trợ nằm trong xưởng ép: phòng điện 50 m², nhà rửa lò bằng nhiệt 50 m², phòng máy nén khí 70 m², kho hóa chất 60 m², kho phế liệu 70 m², phòng xử lý khí CO₂ 50 m².

+ Công trình phụ trợ nằm trong xưởng ép nhựa: phòng điện 35 m², phòng máy nén khí 70 m², kho rác không thể tái chế 35 m², kho rác tái chế 105 m².

+ Công trình phụ trợ nằm trong xưởng đúc khuôn: phòng điện 35 m², phòng máy nén khí 70 m², kho rác không thể tái chế 35 m², kho rác tái chế 105 m².

+ Công trình phụ trợ nằm trong xưởng điện tử điện cơ: phòng điện 35 m², phòng máy nén khí 70 m², kho rác không thể tái chế 35 m², kho rác tái chế 105 m².

- Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường: Kho lưu chứa chất thải nguy hại 100 m², nhà xử lý nước thải 190 m², kho rác thải cao su phế liệu 100 m², kho chứa thùng nhựa 100 m², bể đáp ứng nhu cầu môi trường 150 m², bể tự hoại 250 m²; hệ thống thu gom, thoát nước mưa chiều dài 4.572m (203 hố ga, 03 điểm đầu nối); hệ thống thu gom, thoát nước thải sinh hoạt chiều dài 2.032m (26 bể tự hoại, 72 hố ga); hệ thống thu gom, tuần hoàn nước thải sản xuất chiều dài 86m; đất cây xanh 40.412m² (giai đoạn I: 15.000 m², giai đoạn II: 12.800 m², giai đoạn III: 12.612 m²).

2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường:

- Trong giai đoạn xây dựng: Bụi, khí thải từ hoạt động san lấp mặt bằng, thi công, vận chuyển vật liệu, chất thải; nước thải sinh hoạt của công nhân, nước thải xây dựng, nước mưa chảy tràn qua công trường thi công; chất thải rắn sinh hoạt của công nhân, chất thải rắn xây dựng, chất thải nguy hại từ máy móc, thiết bị phục vụ thi công; tiếng ồn, độ rung do hoạt động thi công.

- Trong giai đoạn vận hành: Bụi từ các phương tiện giao thông đi lại trong khu vực, từ công đoạn nghiền bavia nhựa; khí thải phát sinh từ công đoạn ép

nhựa, công đoạn hàn, bụi sơn từ công đoạn sơn tĩnh điện; nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất; chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại.

3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án đầu tư:

3.1. Nước thải, khí thải:

- Nước thải:

+ Giai đoạn xây dựng: Nước thải từ quá trình thi công xây dựng khoảng 4 m³/ngày đêm, thông số ô nhiễm đặc trưng: TSS, BOD₅, COD, dầu mỡ khoáng...; nước thải sinh hoạt khoảng 3,5 m³/ngày đêm, thông số ô nhiễm đặc trưng: BOD₅, COD, TSS, Amoni, Tổng N, Tổng P và Coliform.

+ Giai đoạn vận hành: Nước thải sinh hoạt 282,1 m³/ngày đêm (Giai đoạn I: 194,4 m³/ngày đêm, giai đoạn II: 44,6 m³/ngày đêm, giai đoạn III: 43,1 m³/ngày đêm), thông số ô nhiễm đặc trưng: BOD₅, TSS, tổng chất rắn hòa tan, sunfua, amoni, NO₃⁻, PO₄³⁻, dầu mỡ động thực vật, tổng Coliform; nước thải sản xuất 90 m³/ngày đêm, thông số ô nhiễm đặc trưng: Độ màu, TSS, BOD₅, COD.

- Bụi, khí thải:

+ Giai đoạn xây dựng: Bụi, khí thải từ san lấp mặt bằng, thi công, vận chuyển vật liệu, chất thải; tiếng ồn, độ rung do hoạt động thi công.

+ Giai đoạn vận hành: Bụi từ các phương tiện giao thông đi lại trong khu vực, từ công đoạn nghiền bavia nhựa, sản phẩm lỗi hỏng tái sử dụng; khí thải phát sinh từ công đoạn ép nhựa, công đoạn hàn, bụi sơn từ công đoạn sơn tĩnh điện, công đoạn mài tạo rãnh trong quá trình lắp ráp mortor.

3.2. Chất thải rắn, chất thải nguy hại:

- Chất thải rắn sinh hoạt:

+ Giai đoạn thi công xây dựng: Khối lượng khoảng 35 kg/ngày đêm.

+ Giai đoạn vận hành: Khối lượng khoảng 2.500kg/ngày đêm (Giai đoạn I: 1.670 kg/ngày đêm, giai đoạn II: 415 kg/ngày đêm, giai đoạn III: 415 kg/ngày đêm).

- Chất thải rắn thông thường:

+ Giai đoạn xây dựng: Chất thải xây dựng 137,71 tấn (Giai đoạn I: 48,16 tấn, giai đoạn II: 54,88 tấn, giai đoạn III: 70,67 tấn).

+ Giai đoạn vận hành: Chất thải rắn sản xuất khoảng 547,72 tấn/năm (Giai đoạn I: khoảng 184,9 tấn/năm, giai đoạn II: khoảng 56,82 tấn/năm, giai đoạn III: khoảng 306 tấn/năm); bùn thải: từ quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải khoảng 5,4 tấn/năm; từ các bể tự hoại khoảng 200 m³/năm; từ hệ thống thu gom nước mưa 332 kg/ngày đêm

- Chất thải nguy hại:

+ Giai đoạn xây dựng: Chất thải nguy hại khoảng 606 kg/năm (Giai đoạn I: 186 kg/năm, giai đoạn 2: 174 kg/năm, giai đoạn 3: 246 kg/năm).

+ Giai đoạn vận hành: Chất thải nguy khoảng 2.489,28 kg/năm (Giai đoạn I: 631,89 kg/năm, giai đoạn II: 609,68 kg/năm, giai đoạn III: 1.247,71 kg/năm).

3.3. Tiếng ồn, độ rung:

+ Giai đoạn xây dựng: Từ hoạt động của máy móc, thiết bị thi công trên công trường, phương tiện vận chuyển.

+ Giai đoạn vận hành: Từ hoạt động của máy móc, thiết bị sản xuất, phương tiện vận chuyển.

Quy chuẩn áp dụng: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung QCVN 27:2010/BTNMT.

4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư:

4.1. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải:

4.1.1. Đối với thu gom và xử lý nước thải:

- Giai đoạn xây dựng: Nước thải xây dựng được thu gom vào các hố lắng tạm thời, sau đó chảy vào các bể xử lý gồm: 01 bể tách dầu mỡ, 02 bể lắng nổi tiếp, nước thải sau xử lý được tái sử dụng cho mục đích thi công xây dựng; nước thải sinh hoạt sử dụng 04 nhà vệ sinh di động loại 2 buồng để thu gom và lưu chứa chất thải phát sinh, định kỳ thuê đơn vị có đủ năng lực thu gom và xử lý theo quy định.

- Giai đoạn vận hành:

+ Nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tự hoại, bể tách dầu mỡ sau đó đầu nối về hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN Liên Hà Thái bằng hệ thống ống HDPE D335 chiều dài 887m và ống HDPE D280 chiều dài 1.145m.

+ Nước thải sản xuất được thu gom bằng ống HDPE D90 có chiều dài 86m về hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 135 m³/ngày đêm, đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT cột A, sau đó được tuần hoàn tái sử dụng.

Quy trình công nghệ xử lý: Nước thải → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể phản ứng 1 → Bể lắng 1 → Bể phản ứng 2 → Bể tuyển nổi → Bể axit hóa thủy phân → Bể oxy hóa tiếp xúc → Bể lắng 2 → Bể phản ứng 3 → Bể lắng 3 → Bể xả (Nước thải sau xử lý được tuần hoàn tái sử dụng).

4.1.2. Đối với xử lý bụi, khí thải:

- Giai đoạn xây dựng: Phun tưới ẩm tại các khu vực thi công, lên kế hoạch vận chuyển nguyên vật liệu, thi công hợp lý, che phủ thùng xe trong quá trình vận chuyển, bố trí lịch trình vận chuyển phù hợp, dọn vệ sinh, che phủ các vị trí tập kết nguyên liệu, sử dụng xe vận tải được kiểm định.

- Giai đoạn vận hành:

+ Hơi hữu cơ từ công đoạn ép nhựa: Lắp đặt 05 hệ thống thu gom và xử lý hơi hữu cơ theo nguyên lý hấp phụ bằng than hoạt tính; công suất mỗi hệ thống 9.000 m³/giờ đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT.

Quy trình xử lý: Hơi hữu cơ → Miệng chụp hút → Ống dẫn khí D300 → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Ống thoát khí ra môi trường.

+ Khí thải từ công đoạn hàn: Được thu gom, xử lý bằng các thiết bị xử lý khói hàn (thiết bị đồng bộ), công suất mỗi thiết bị 200m³/giờ.

+ Bụi sơn từ công đoạn sơn tĩnh điện: Lắp đặt 05 hệ thống thu gom, xử lý bụi sơn; công suất mỗi hệ thống 20.000 m³/giờ đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT

cột B giá trị C. Mỗi hệ thống thu gom, xử lý gồm: Thiết bị lọc bụi xyclon và thiết bị lọc bụi túi, ống khói cao 6m.

4.2. Các công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại:

4.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường:

- Giai đoạn xây dựng:

+ Chất thải sinh hoạt được thu gom vào 03 thùng đựng rác thể tích 30 lít/thùng, hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

+ Chất thải xây dựng: Thu gom, phân loại bán tái chế đối với chất thải có thể tái chế; chất thải không thể tái chế bố trí khu lưu giữ tạm thời, hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Giai đoạn vận hành: Rác thải sinh hoạt được thu gom, phân loại và chứa trong thùng rác có nắp đậy (khu vực bếp - nhà ăn: 10 thùng thể tích 50 lít; 01 thùng thể tích 5 lít/mỗi buồng vệ sinh, 01 thùng thể tích 10 lít/200m² diện tích văn phòng), nhân viên vệ sinh thu gom chuyên giao cho đơn vị xử lý vào cuối buổi làm việc, hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

+ Chất thải rắn sản xuất: Chất thải rắn sản xuất có thể tái chế được thu gom, lưu giữ tại kho chất thải sản xuất có thể tái chế, diện tích 105m²; chất thải rắn sản xuất không thể tái chế được thu gom, lưu giữ tại kho chất thải sản xuất không thể tái chế, diện tích 35m²; hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

4.2.2. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại:

- Giai đoạn xây dựng: Thực hiện thu gom, lưu giữ, xử lý theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Giai đoạn vận hành: Được thu gom, phân loại theo mã chất thải, lưu giữ tại kho lưu giữ CTNH diện tích 100m², bảo đảm đúng quy định theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

4.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung:

+ Giai đoạn xây dựng: Sử dụng các thiết bị có mức gây ồn thấp; xây dựng kế hoạch thi công phù hợp; hạn chế dùng còi trong khu vực; thay thế các thiết bị không đạt kiểm định chất lượng; đối với các thiết bị có độ ồn lớn, chống rung lan truyền bằng dùng các kết cấu đàn hồi giảm rung như hộp dầu giảm chấn hay gối đàn hồi cao su; hạn chế số lượng thiết bị thi công đồng thời, bố trí cự ly của các thiết bị có cùng độ rung để tránh cộng hưởng.

+ Giai đoạn vận hành: Sử dụng máy móc, thiết bị hiện đại; lắp đặt thiết bị chống ồn, rung cho máy móc, thiết bị có độ ồn, rung cao; thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị; trồng cây xanh xung quanh Nhà máy.

Quy chuẩn áp dụng: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung QCVN 27:2010/BTNMT.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án:

5.1. Giai đoạn xây dựng:

- Giám sát môi trường không khí xung quanh:

- + Vị trí giám sát: 01 điểm tại khu đất thực hiện dự án
- + Tần suất: 06 tháng/lần giai đoạn xây dựng.
- + Thông số giám sát: Bụi tổng, tiếng ồn, CO, SO₂, NO₂.
- + Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT.
- Giám sát chất thải rắn xây dựng, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại về khối lượng, tần suất thu gom, vận chuyển, xử lý.

5.2. Giai đoạn vận hành:

- Giám sát khí thải từ hệ thống xử lý hơi hữu cơ:
- + Vị trí giám sát: 05 điểm tại 05 ống thoát khí thải của hệ thống xử lý hơi hữu cơ.

+ Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

+ Thông số giám sát: Lưu lượng, Styrene; 1-3 butadien; n-Butyl axetat.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 20:2009/BTNMT

- Giám sát khí thải từ hệ thống thu hồi bụi sơn:

- + Vị trí giám sát: 05 điểm tại 05 ống thoát khí thải của hệ thống thu hồi bụi sơn.

+ Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

+ Thông số giám sát: Lưu lượng, bụi tổng.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT cột B giá trị C

- Giám sát nước thải: Theo hợp đồng thoát nước với đơn vị quản lý, kinh doanh hạ tầng KCN Liên Hà Thái.

- Giám sát bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải:

+ Vị trí giám sát: Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải.

+ Tần số giám sát: 03 tháng/lần

+ Thông số giám sát: Asen, Thủy ngân, Cadimi, Crom (VI), Niken, Sắt, Thiếc, Kẽm, Chì, Phenol, Tổng dầu.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 50:2013/BTNMT.

- Giám sát chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại về khối lượng, tần suất thu gom, vận chuyển, xử lý.

6. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

Lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường để được cấp Giấy phép môi trường trước vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quy định./.